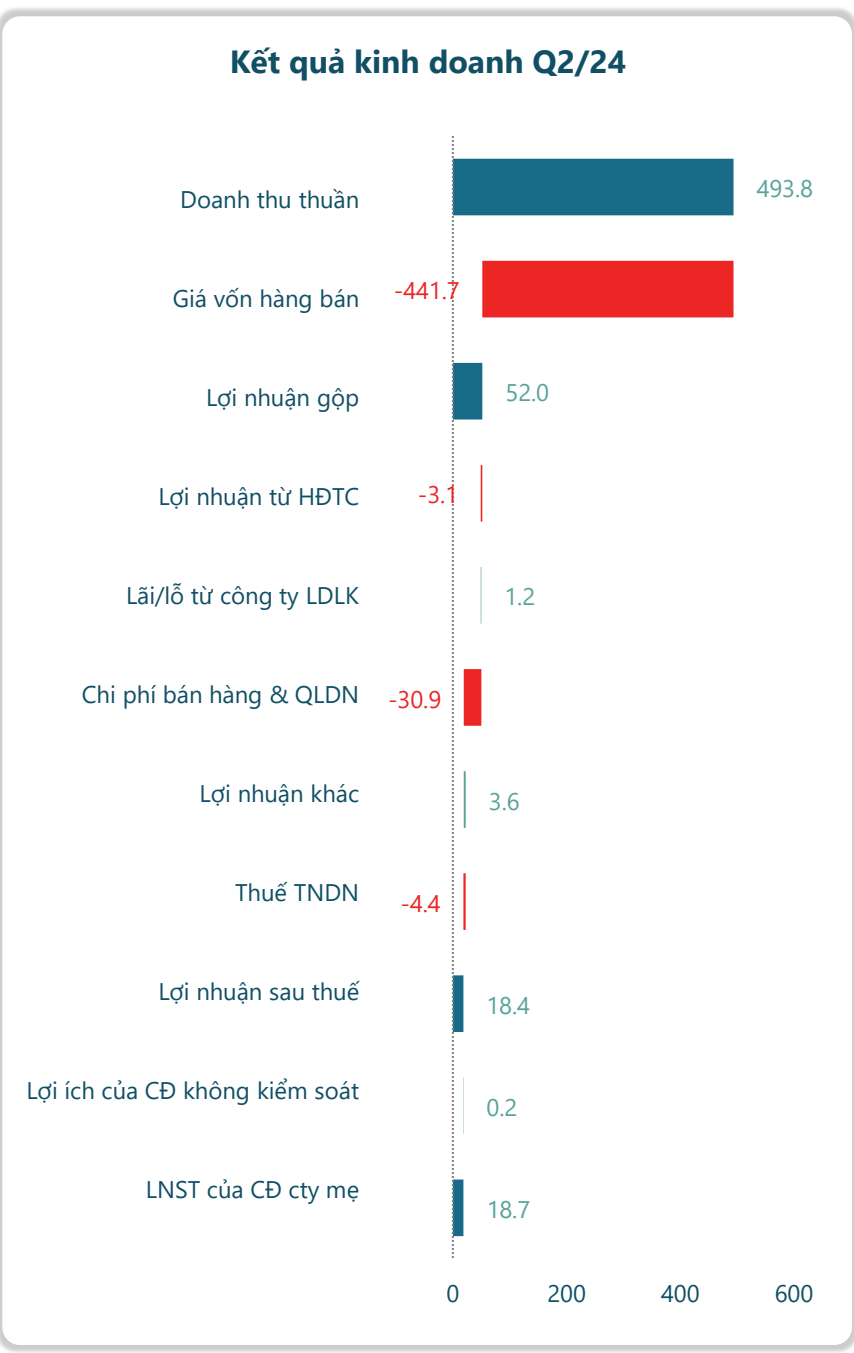
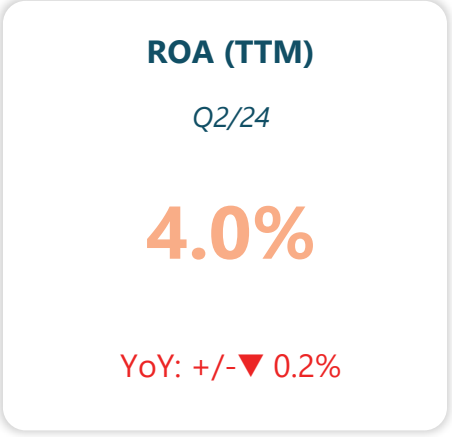
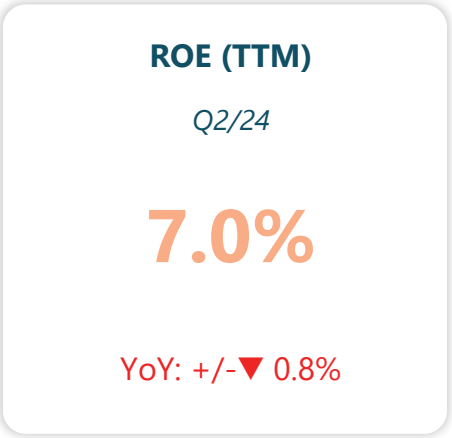
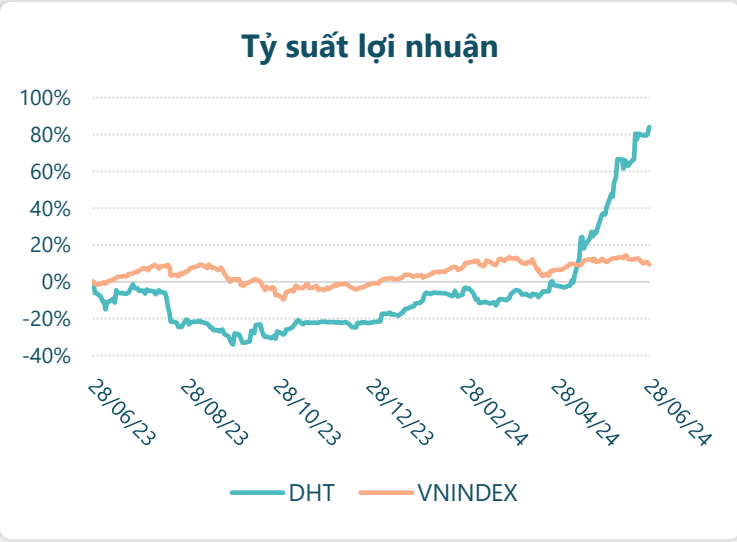
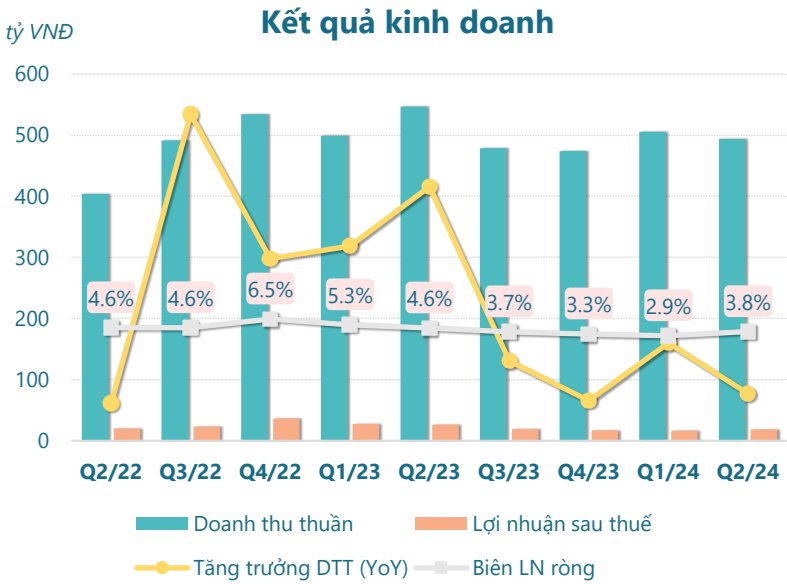


|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 53,000 VNĐ |         |         |
| 28/06/2024 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 24.7%      | 97.0%   | 136.3%  |

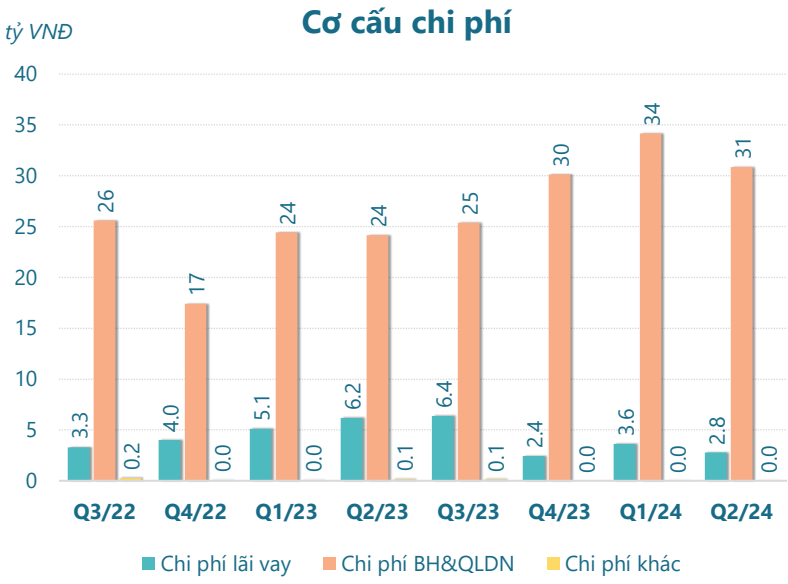
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 19,004 - 53,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 4,364           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 82,340,260      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 137,650         |
| Sở hữu nước ngoài     | 36.2%           |
| Beta                  | 0.49            |
| EPS                   | 812             |
| P/E                   | 65.3            |





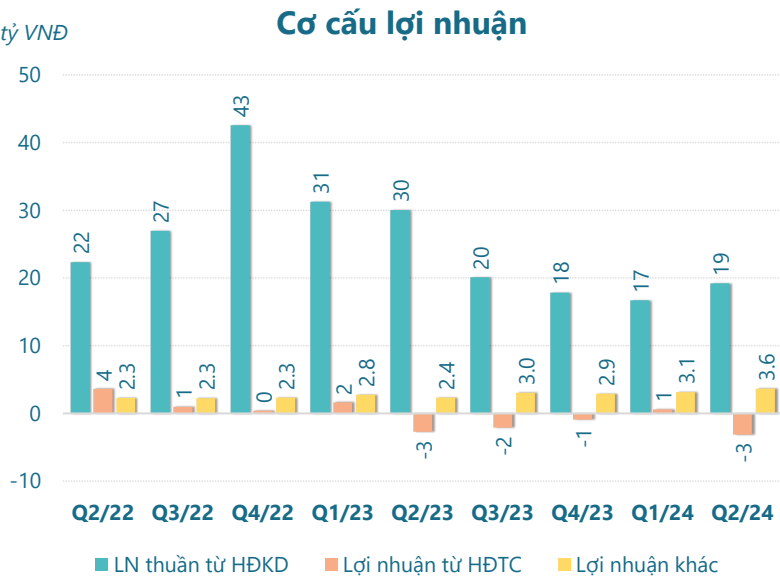
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 19.21 tỷ đồng**, tăng thêm 15.0% so với kỳ trước và thấp hơn 36.1% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 3.12 tỷ đồng** giảm đi 638% so với kỳ trước và giảm đi 0.40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 3.64 tỷ đồng**, tăng thêm 15.9% so với kỳ trước và cao hơn 54.9% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **DHT** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **493.8 tỷ đồng** giảm đi **9.74%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 18.43 tỷ đồng**, **giảm sút 29.0%** so với cùng kỳ năm trước.

**Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **999.0 tỷ đồng** thấp hơn 4.49% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 35.00 tỷ đồng** thấp hơn 34.0% so với cùng kỳ năm trước.



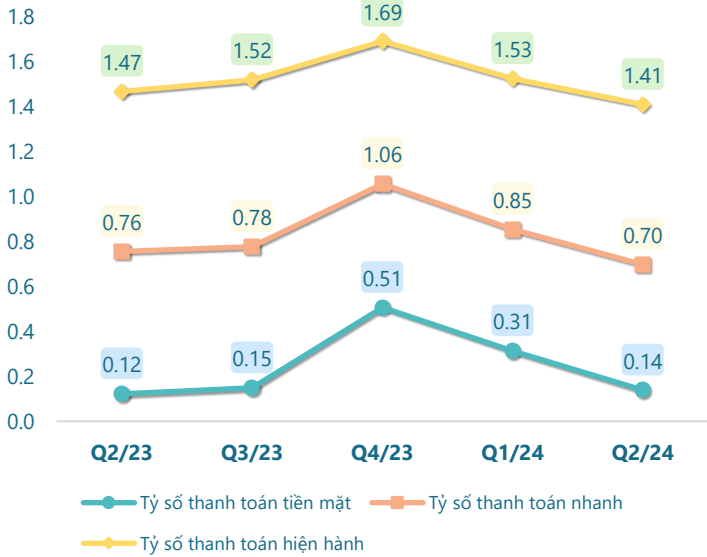
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **2.79 tỷ đồng** giảm đi 23.4% so với kỳ trước và thấp hơn 54.9% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **30.87 tỷ đồng** giảm đi 9.60% so với kỳ trước và cao hơn 27.7% so với cùng kỳ năm trước.

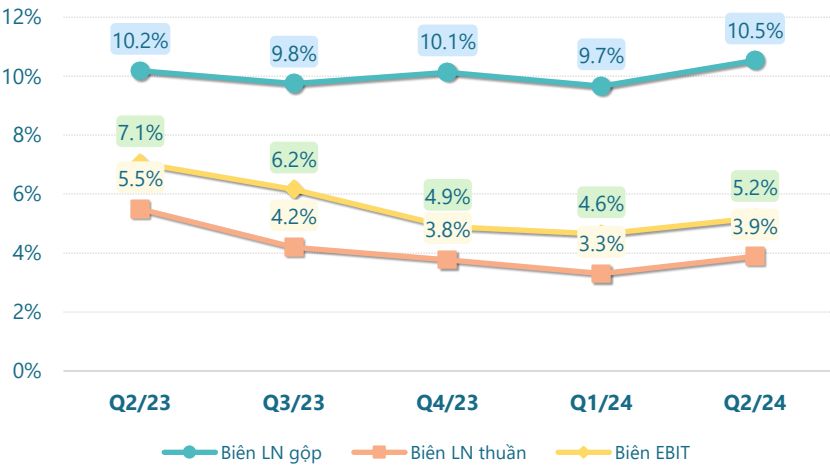
Chi phí khác bằng **0.00 tỷ đồng** giảm đi 100.0% so với kỳ trước và thấp hơn 100.0% so với cùng kỳ năm trước.

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q1/24 | Thay đổi<br>QoQ | Q2/23 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 494   | 506   | -2.4%           | 547   | -9.7%           | 999     | 1,046   | -4.5%           |
| Giá vốn hàng bán               | 442   | 457   | -3.3%           | 491   | -10.0%          | 899     | 938     | -4.2%           |
| Lợi nhuận gộp                  | 52.0  | 48.9  | 6.4%            | 55.7  | -6.6%           | 101     | 109     | -7.1%           |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.79  | 5.38  | -29.5%          | 4.88  | -22.3%          | 9.17    | 11.7    | -21.4%          |
| Chi phí TC                     | 6.92  | 4.80  | 44.1%           | 7.59  | -8.9%           | 11.7    | 12.8    | -8.1%           |
| Chi phí lãi vay                | 2.79  | 3.64  | -23.3%          | 6.18  | -54.8%          | 6.43    | 11.3    | -43.0%          |
| LN trong công ty LKLD          | 1.17  | 1.41  | -16.9%          | 1.21  | -3.1%           | 2.58    | 2.41    | 7.2%            |
| Chi phí bán hàng               | 5.90  | 9.69  | -39.1%          | 6.29  | -6.2%           | 15.6    | 14.3    | 9.4%            |
| Chi phí QLDN                   | 25.0  | 24.5  | 1.9%            | 17.9  | 39.5%           | 49.4    | 34.3    | 43.9%           |
| LN thuần từ HĐKD               | 19.2  | 16.7  | 15.0%           | 30.0  | -36.0%          | 35.9    | 61.3    | -41.4%          |
| Lợi nhuận khác                 | 3.64  | 3.14  | 16.0%           | 2.35  | 55.0%           | 6.79    | 5.14    | 31.9%           |
| LN trước thuế                  | 22.8  | 19.8  | 15.4%           | 32.4  | -29.5%          | 42.7    | 66.5    | -35.8%          |
| Lợi nhuận sau thuế             | 18.4  | 16.2  | 13.8%           | 26.0  | -29.1%          | 34.6    | 53.4    | -35.3%          |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 18.7  | 14.6  | 27.9%           | 25.1  | -25.6%          | 33.3    | 51.5    | -35.3%          |

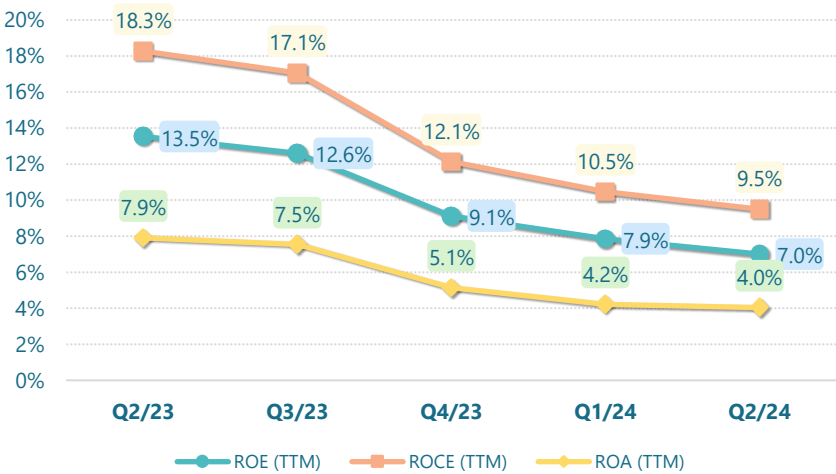
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

